

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối năm, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1003	171	191	183	221	237
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1003	171	191	183	221	237

Kết quả thống kê đánh giá, xếp loại HS cuối năm, năm học 2024-2025

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4				Lớp 5								
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số							
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		KT	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	KT	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	KT		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	KT				
I. Kết quả học tập																											
1. Tiếng Việt	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Hoàn thành tốt		535	106	55	1			99	57	2	1		106	60	2	1		106	68	2	1		118	61	2	1	
Hoàn thành		460	62	27	1	1		89	25	2			77	28	1	1		115	40	3			117	44	3	2	
Chưa hoàn thành		2	2	1																							
2. Toán	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Hoàn thành tốt		599	117	58	1			112	58	3	1		123	63	3	2		112	67	2	1		135	62	2	1	
Hoàn thành		396	51	24	1	1		76	24	1			60	25				109	41	3			100	43	3	2	
Chưa hoàn thành		2	2	1																							
3. Đạo đức	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Hoàn thành tốt		677	128	64	1			129	68	2	1		127	67	3	2		139	85	3	1		154	81	1		
Hoàn thành		318	40	18	1	1		59	14	2			56	21				82	23	2			81	24	4	3	

[illegible]

[illegible]

<i>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		544	96	49	1			109	58	2	1		118	65	3	2		103	64	2	1		118	60	1		
Đạt		451	72	33	1	1		79	24	2			65	23				118	44	3			117	45	4	3	
Cần cố gắng		2	2	1																							
<i>Năng lực đặc thù</i>																											
<i>Ngôn ngữ</i>	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		594	107	55	1			117	64	2	1		106	60	2	1		120	72	2	1		144	71	2	1	
Đạt		402	62	27	1	1		71	18	2			77	28	1	1		101	36	3			91	34	3	2	
Cần cố gắng		1	1	1																							
<i>Tính toán</i>	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		616	113	57	1			124	63	3	1		123	63	3	2		112	68	4	1		144	69	2	1	
Đạt		379	55	25	1	1		64	19	1			60	25				109	40	1			91	36	3	2	
Cần cố gắng		2	2	1																							
<i>Tin học</i>	641	639											183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		389											118	64	3	2		126	72	2	1		145	69	2	1	
Đạt		250											65	24				95	36	3			90	36	3	2	
Cần cố gắng																											
<i>Công nghệ</i>	641	639											183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		426											123	69	3	2		135	80	3	1		168	86	3	2	
Đạt		213											60	19				86	28	2			67	19	2	1	
Cần cố gắng																											
<i>Khoa học</i>	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		647	101	53	1			117	65	2	1		122	65	3	2		140	81	3	1		167	81	3	2	
Đạt		348	67	29	1	1		71	17	2			61	23				81	27	2			68	24	2	1	
Cần cố gắng		2	2	1																							
<i>Thẩm mĩ</i>	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		581	106	59	1			122	67	2	1		110	63	3	2		118	72	3	1		125	66	2	1	
Đạt		416	64	24	1	1		66	15	2			73	25				103	36	2			110	39	3	2	
Cần cố gắng																											
<i>Thể chất</i>	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		598	101	52	1			130	60	3	1		101	57	3	2		121	70	4	1		145	68	1		

Đạt		399	69	31	1	1		58	22	1			82	31				100	38	1			90	37	4	3	
Cần cố gắng																											
III. Phẩm chất chủ yếu																											
Yêu nước	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		783	135	70	1			163	79	3	1		162	82	3	2		156	85	3	1		167	80	1		
Đạt		214	35	13	1	1		25	3	1			21	6				65	23	2			68	25	4	3	
Cần cố gắng																											
Nhân ái	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		783	138	74	2	1		161	80	2	1		155	83	3	2		166	93	3	1		163	79	1		
Đạt		214	32	9				27	2	2			28	5				55	15	2			72	26	4	3	
Cần cố gắng																											
Chăm chỉ	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		641	110	58	1			131	68	3	1		126	65	3	2		134	82	3	1		140	74	3	2	
Đạt		355	59	25	1	1		57	14	1			57	23				87	26	2			95	31	2	1	
Cần cố gắng		1	1																								
Trung thực	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		794	133	67	2	1		160	78	2	1		148	76	3	2		165	92	4	1		188	92	3	2	
Đạt		203	37	16				28	4	2			35	12				56	16	1			47	13	2	1	
Cần cố gắng																											
Trách nhiệm	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Tốt		693	107	53	1			147	73	3	1		142	77	3	2		124	76	2	1		173	88	2	1	
Đạt		303	62	30	1	1		41	9	1			41	11				97	32	3			62	17	3	2	
Cần cố gắng		1	1																								
IV. Đánh giá KQGD	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
- Hoàn thành xuất		338	66	36	1			67	43				64	35	2	1		63	39	2	1		78	33			
- Hoàn thành tốt		133	24	12				22	11	2	1		27	18				31	23				29	21	1		
- Hoàn thành		524	78	34	1	1		99	28	2			92	35	1	1		127	46	3			128	51	4	3	
- Chưa hoàn thành		2	2	1																							
V. Khen thưởng		486	90	48	1			91	55	2	1		93	54	2	1		94	62	2	1		118	57	1		

- Giấy khen cấp trường		473	90	48	1			91	55	2	1		91	53	2	1		94	62	2	1		107	54	1		
- Giấy khen cấp trên		13											2	1								11	3				
VI. HSDT được trợ giảng																											
VII. HS.K.Tật		6	1	1			1	3	1			3										2	1			2	
VIII. HS bỏ học kỳ II																											
IX. Chương trình lớp học	1003	1,003	171	84	2	1	1	191	83	4	1	3	183	88	3	2		221	108	5	1		237	106	5	3	2
Hoàn thành	995	995	168	82	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Chưa hoàn thành	8	8	3	2			1	3	1			3										2	1			2	

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4				Lớp 5								
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số							
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		KT	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	KT	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	KT		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	KT	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	KT
I. Kết quả học tập																											
1. Tiếng Việt	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Điểm 10		67	27	15	1			11	6	1	1		16	12				5	3				8	7			
Điểm 9		380	46	23				72	43	1			83	45	2	1		79	52	2	1		100	49			
Điểm 8		237	50	28				53	21				41	17	1	1		40	21	1			53	28	3	2	
Điểm 7		186	26	7	1	1		31	7	1			33	10				48	20	1			48	13	1	1	
Điểm 6		80	11	4				18	4	1			7	2				22	4				22	7	1		
Điểm 5		45	8	5				3	1				3	2				27	8	1			4	1			
Dưới điểm 5		2	2	1																							
2.Toán	1003	997	170	83	2	1		188	82	4	1		183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Điểm 10		225	65	34	1			29	15				51	28	3	2		20	11				60	24	1		
Điểm 9		328	53	26				73	35	1			68	31				66	38	2	1		68	31			
Điểm 8		161	26	13	1	1		44	16	2	1		25	12				36	18				30	17	1	1	
Điểm 7		129	11	5				18	6				20	7				41	20	1			39	17	2	1	
Điểm 6		77	8	2				14	7	1			13	6				22	9	1			20	10	1	1	

Điểm 5		75	5	2				10	3				6	4				36	12	1			18	6			
Dưới điểm 5		2	2	1																							
3.TH-CN (Công nghệ)	641	639											183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Điểm 10		127											42	30	1	1		14	7	1	1		71	30			
Điểm 9		278											76	39	2	1		102	64	1			100	53	3	2	
Điểm 8		129											29	6				49	21	1			51	19	1		
Điểm 7		48											11					28	9	1			9	2	1	1	
Điểm 6		42											20	11				18	3				4	1			
Điểm 5		15											5	2				10	4	1							
Dưới điểm 5																											
4. TH-CN (Tin học)	641	639											183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Điểm 10		277											53	28	1	1		113	59	3	1		111	52			
Điểm 9		125											49	27	1			22	12				54	22	4	3	
Điểm 8		65											31	15	1	1		13	4				21	12			
Điểm 7		48											18	10				11	6				19	9			
Điểm 6		41											16	3				8	4	1			17	7	1		
Điểm 5		83											16	5				54	23	1			13	3			
Dưới điểm 5																											
5. Ngoại ngữ	641	639											183	88	3	2		221	108	5	1		235	105	5	3	
Điểm 10		143											52	33	1	1		32	14				59	28	2	1	
Điểm 9		212											48	22	1			86	52	2	1		78	30	1	1	
Điểm 8		94											25	13	1	1		26	15	1			43	23	1	1	
Điểm 7		81											23	7				31	13				27	15	1		
Điểm 6		47											14	5				15	4	1			18	7			
Điểm 5		62											21	8				31	10	1			10	2			
Dưới điểm 5																											
6. Khoa học	458	456																221	108	5	1		235	105	5	3	
Điểm 10		257																96	54	2	1		161	76	3	2	
Điểm 9		126																68	37	1			58	24	2	1	
Điểm 8		33																22	7	1			11	3			
Điểm 7		20																16	3				4	2			
Điểm 6		11																10	5				1				
Điểm 5		9																9	2	1							
Dưới điểm 5																											
7. Lịch sử và Địa lý	458	456																221	108	5	1		235	105	5	3	

Điểm 10		176																105	59	2	1		71	30	1		
Điểm 9		143																57	29	2			86	41	2	2	
Điểm 8		87																25	9				62	28	2	1	
Điểm 7		22																10	3				12	5			
Điểm 6		15																12	4				3	1			
Điểm 5		13																12	4	1			1				
Dưới điểm 5																											

Thượng Thanh, ngày 10 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Vân